TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS-PT
Ngày: 7/2/2018
V/v *tranh chấp đòi lại tài sản.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển

Bà Lê Thị Thanh Thủy

***Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 7 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc Tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 08/9/2017 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị P, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn N, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn P- xã A- huyện C- tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng: Chị Vũ Thị O, sinh năm 1984.

Địa chỉ: thị trấn L, Cẩm Giàng, Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Bà Mai Thị P **(**Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Mai Thị T trình bày: Do quen biết nên nhiều lần bà cho bà Mai Thị P vay tiền, mỗi lần cho vay đều viết giấy biên nhận. Khi bà P trả hết khoản vay nào thì sẽ hủy bỏ giấy biên nhận của khoản đó, các khoản vay bà P chỉ trả một phần hoặc chưa trả thì sau một thời gian, hai bên sẽ chốt lại và viết giấy biên nhận mới theo tổng số tiền thực tế bà P còn nợ. Ngày 08/01/2013, bà và bà P cùng thống nhất chốt lại số tiền gốc bà P còn nợ bà là 200.000.000đ và cùng thống nhất viết lại giấy biên nhận mới. Bà trực tiếp viết "*Giấy biên nhận*" ngày 08/01/2013 với nội dung cho bà P vay 200.000.000đ, thời hạn cho vay là 01 năm và có thỏa thuận tính lãi nhưng không ghi rõ mức lãi suất là bao nhiêu. Bà P đã đọc lại nội dung giấy biên nhận và ký dưới mục "người vay". Vì các giấy biên nhận cũ đã bị hủy nên bà không có tài liệu để chứng minh cụ thể các lần cho bà P vay tiền. Từ ngày 08/01/2013 đến tháng 4/2016, bà P đã thanh toán cho bà số tiền lãi là 46.900.000đ và bà tự ghi vào phía dưới giấy biên nhận để theo dõi mà không yêu cầu bà P ký nhận. Hết thời hạn vay, bà đã tạo điều kiện cho bà P được khất nợ nhiều lần nhưng cho đến nay, bà P vẫn chưa thanh toán cho bà khoản tiền gốc nào. Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P phải thanh toán cho bà số tiền 274.600.000đ gồm: Tiền gốc là 200.000.000đ, tiền lãi là 74.600.000đ và buộc bà P phải tiếp tục trả lãi từ ngày 09/7/2017 cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Tại đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 16/8/2017, bà T không kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà kiện đòi lại tài sản là số tiền gốc 200.000.000đ đối với bà P.

Tại các bản tự khai ngày 17/7/2017, bị đơn là bà Mai Thị P trình bày: Từ năm 2010 đến năm 2012, bà nhiều lần vay tiền của bà T nhưng đều đã trả hết nợ cho bà T. Khi trả nợ, bà không hủy bỏ và cũng không lấy lại giấy biên nhận. Chiều ngày 08/01/2013, bà T cầm theo một quyển sổ đã viết sẵn nội dung đến nhà bà và bảo bà ký thay cho chị Mai Thị U (em gái bà). Vì đều là chị em, tin tưởng nhau nên bà đã ký và ghi rõ họ tên mình mà không đọc nội dung. Cùng lúc đó, bà đã ghi vào sổ của bà T nội dung "Em ký hộ, không có tiền và cũng không được nhận tiền". Sau này bà T đến đòi tiền thì bà mới biết giấy tờ bà đã ký không phải là ký hộ chị U mà ký đứng tên bà là người vay tiền của bà T. Bà xác định chữ ký và chữ viết "Mai Thị P" dưới mục "người vay" tại "*Giấy biên nhận*" ngày 08/01/2013 là chữ ký và chữ viết của bà. Bà không trả lãi cho bà T và không nhất trí trả tiền theo yêu cầu của bà T vì bà không vay, không được nhận số tiền 200.000.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 08/9/2017 của Toà án nhân dân huyện C đã quyết định: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều

160, Điều 166, Điều 221, Điều 275, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị T. Buộc bà Mai Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị T số tiền 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)*.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2017 bà Mai Thị P có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên toà bà P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người làm chứng chị Vũ Thị O (con dâu của bà P) khai nhận chị là người nhận số tiền 200.000.000 đồng từ bà T và đã sử dụng vào việc kinh doanh. Toàn bộ số tiền này sau đó chị đã trả cho bà T nên hiện tại chị không còn nợ tiền bà T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P có quan điểm: Căn cứ lời khai của các bên đương sự có cơ sở xác định, thực tế chị Vũ Thị O mới là người nhận tiền từ bà T. Do vậy cần xác định người vay tiền là chị Vũ Thị O. Giữa bà T và bà P không có việc giao tiền cho nhau nên không thỏa mãn quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị T, hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ "*Giấy biên nhận*" ngày 08/01/2013 do bà T xuất trình đã thể hiện thực tế có việc bà T cho bà P vay 200.000.000 đồng, bà P thừa nhận đã ký dưới mục người vay, do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà P. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà P, Hội đồng xét xử thấy: Trước hết căn cứ lời khai của nguyên đơn và bị đơn có cơ sở xác định trên thực tế có việc bà T cho bà P vay 200.000.000 đồng (nội dung này đã được 2 bên thừa nhận – BL 74). Theo bà P thì toàn bộ số tiền này bà đã trả cho bà T, tuy nhiên bà P không xuất trình được những căn cứ chứng minh cho việc trả nợ.

[2] Xem xét chứng cứ do bà T xuất trình, Hội đồng xét xử thấy: Kèm theo đơn khởi kiện bà T xuất trình 01 "*Giấy biên nhận*" với nội dung bà P có vay của bà T 200.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận và trả theo tháng, thời hạn vay 12 tháng. Giấy biên nhận ghi ngày 8/1/2013 (tức ngày 27/1/2012 âm lịch). Bà P thừa nhận đã ký vào giấy biên nhận này dưới mục người vay. Lý giải về việc tại sao không vay tiền nhưng bà P vẫn ký vào giấy biên nhận, bà P khai: Do bà T bảo bà ký thay cho chị U (em gái bà P) nên bà đã ký vào giấy biên nhận mà không đọc nội dung. Sau khi ký xong bà đã viết vào sổ của bà T với nội dung *"Ngày hôm nay 27/11/2012 em ký hộ, không có tiền và cũng không nhận tiền*". Tuy nhiên bà T không thừa nhận nội dung này. Xem xét giấy biên nhận do bà T xuất trình chỉ thấy có chữ ký và chữ viết Mai Thị P dưới mục người vay, không có nội dung ghi thêm như bà P trình bầy.

[3] Bà P cho rằng việc bà ký vào giấy biên nhận là ký thay chị U, nhưng bản thân bà P cũng thừa nhận ngay sau khi ký vào giấy biên nhận bà có trao đổi lại với chị U thì được biết chị U không vay tiền của bà T (BL 20). Bà T cũng xác định không cho chị U vay tiền. Tòa án 2 cấp cũng đã nhiều lần triệu tập chị U đến làm việc nhưng chị U cố tình không đến. Do vậy không có cơ sở xác định số tiền 200.000.000 đồng mà bà P ký nhận nợ là ký thay hộ chị U.

[4] Một trong những căn cứ mà bà P cho rằng bà không nợ tiền bà T là vì, trên thực tế ngày 8/1/2013 (tức ngày 27/1/2012 âm lịch) chỉ là ngày bà ký vào giấy biên nhận do bà T viết sẵn chứ bà T không giao tiền cho bà P. Tuy nhiên theo bà T thì thực tế trước đó các bên đã giao tiền cho nhau, còn ngày 8/1/2013 chỉ là ngày các bên chốt nợ. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà P thừa nhận từ năm 2010 đến năm 2012 bà P đã nhiều lần vay tiền của bà T, trong đó có khoản tiền 200.000.000 đồng (BL 74). Do vậy mặc dù ngày 8/1/2013 là ngày các bên viết "*Giấy biên nhận*", không phải là ngày giao tiền nhưng vẫn đảm bảo được nguyên tắc giao nhận tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Việc bà P không nhận tiền vào ngày 8/1/2013 không có ý nghĩa chứng minh bà P không vay tiền của bà T.

[5] Bà P cho rằng việc bà ký vào giấy biên nhận là do tin tưởng bà T bảo bà ký hộ chị U nên bà đã ký mà không đọc nội dung, do vậy bà không chấp nhận nội dung trong giấy biên nhận. Hội đồng xét xử thấy, bà P là người có đầy đủ năng lực

hành vi nên phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Việc bà P ký vào giấy biên nhận là đồng nghĩa với việc bà chấp nhận toàn bộ nội dung trong giấy biên nhận. Do vậy lý do này của bà P đưa ra không cơ cơ sở chấp nhận.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án bà T xuất trình 01 *"Biên bản xác định sự việc"*. Theo lời trình bầy của bà T thể hiện vào tháng 1/2010 bà P có hỏi vay bà T 200.000.000 đồng. Khi có tiền bà T đã gọi điện cho bà P xuống lấy nhưng bà P bảo bận và bảo cho con dâu là chị Vũ Thị O xuống lấy tiền hộ, do vậy bà T đã đưa tiền cho chị O. Bà T xác định thực tế giữa bà và chị O không có việc vay mượn. Chị O khai nhận chị là người nhận tiền từ bà T và đã sử dụng hết số tiền này, nay chị đã trả nợ xong nên giữa chị và bà T không còn nợ tiền nhau. Hội đồng xét xử thấy, chị O không xuất trình được những chứng cứ chứng minh cho việc vay tiền và trả nợ, do vậy không có cơ sở xác định chị O là người vay tiền của bà T. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà P xác định khoản nợ đang tranh chấp giữa bà và bà T là khoản nợ riêng giữa 2 người, không liên quan đến ai khác trong gia đình bà P (BL 73). Từ phân tích trên cho thấy bà T khởi kiện bà P là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà P cũng như không có căn cứ chấp nhận quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bà P.

Bà P kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 ; Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 160, Điều 166, Điều 221, Điều 275, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị P.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 08/9/2017 của Toà án nhân dân huyện C như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị T.

Buộc bà Mai Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị T số tiền 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mai Thị P phải chịu 10.000.000đ *(mười triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà P đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001838 ngày 21/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hải Dương. Bà P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà Mai Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.865.000đ theo biên lai thu số AB/2014/0001862 ngày 06/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hải Dương.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền

Các thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Văn Tuyển **Lê Thị Thanh Thủy** **Nguyễn Thị Thu Hiền**